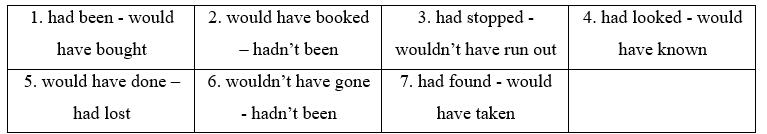
# Unit 8B. Grammar (trang 65)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 65 Unit 8B. Grammar - Friends Global**  
**The third conditional**  
*I can talk about imaginary events in the past.*  
**1. Complete the third conditional sentences with the verbs in brackets.**  
*(Hoàn thành câu điều kiện thứ ba với động từ trong ngoặc.)*  
1 If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) hungry, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (buy) a sandwich in the buffet car.  
2 We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (book) a cabin if they \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not be) so expensive.  
3 If we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (stop) at the filling station, we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not run out) of petrol.  
4 If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (look) at the departures board, you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (know) which gate to go to.  
5 What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (do) if the airline \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (lose) your luggage?  
6 We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not go) out on deck if the weather \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not be) so lovely.  
7 If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (find) a bag on a train, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (take) it to the lost property office?  
**Phương pháp giải:**  
- Câu điều kiện loại 3 diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ.  
- Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 If I **had been** (be) hungry, I **would have bought** (buy) a sandwich in the buffet car.  
*(Nếu tôi đói, tôi đã mua một chiếc bánh sandwich trong toa buffet.)*  
2 We **would have booked** (book) a cabin if they **hadn’t been** (not be) so expensive.  
*(Chúng tôi lẽ ra đã đặt một cái tủ nếu chúng không quá đắt.)*  
3 If we **had stopped** (stop) at the filling station, we **wouldn’t have run out** (not run out) of petrol.  
*(Nếu chúng tôi dừng lại ở trạm xăng thì chúng tôi đã không hết xăng.)*  
4 If you **had looked** (look) at the departures board, you **would have known** (know) which gate to go to.  
*(Nếu bạn nhìn vào bảng khởi hành, bạn sẽ biết nên đi cổng nào.)*  
5 What **would** you **have done** (do) if the airline **had lost** (lose) your luggage?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu hãng hàng không làm mất hành lý của bạn?)*  
6 We **wouldn’t have gone** (not go) out on deck if the weather **hadn’t been** (not be) so lovely.  
*(Chúng tôi sẽ không ra boong tàu nếu thời tiết không đẹp như vậy.)*  
7 If you **had found** (find) a bag on a train, **would** you **have taken** (take) it to the lost property office?  
*(Nếu bạn tìm thấy một chiếc túi trên tàu, bạn có mang nó đến văn phòng xử lý tài sản thất lạc không?)*  
**2. Match the sentence halves. Then rewrite them as third conditional sentences.**  
*(Nối hai nửa câu. Sau đó viết lại chúng thành câu điều kiện loại ba.)*  
**1**  We missed the ferry because …*e*…  
**2**  We got lost because ……  
**3**  I couldn’t get on the plane because ……  
**4**  The train was late because ……  
**5**  The car crashed because ……  
**6**  We didn’t take the cable car because ……  
**a**  I didn’t have my passport with me.  
**b**  we wanted to walk up the mountain.  
**c**  you forgot the satnav.  
**d**  the driver didn’t see the red light.  
**e**  we were late setting off.  
**f**  there was snow on the line.  
1 We wouldn’t have missed the ferry if we hadn’t been late setting off.  
*(Chúng tôi sẽ không lỡ chuyến phà nếu chúng tôi không khởi hành muộn.)*  
2 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
- Câu điều kiện loại 3 diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ.  
- Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**2 – c**  
We wouldn’t have got lost if you hadn’t forgotten the satnav.  
*(Chúng ta sẽ không bị lạc nếu bạn không quên định vị vệ tinh.)*  
**3 – a**  
I could have got on the plane if I had had my passport with me.  
*(Tôi có thể đã lên máy bay nếu tôi mang theo hộ chiếu.)*  
**4 – f**  
The train wouldn’t have been late if there hadn’t been snow on the line.  
*(Chuyến tàu sẽ không bị trễ nếu không có tuyết trên đường.)*  
**5 – d**  
The car wouldn’t have crashed if the driver had seen the red light.  
*(Chiếc xe sẽ không bị đâm nếu người lái xe đã nhìn thấy đèn đỏ.)*  
**6 – b**  
We wouldn’t have taken the cable car if we hadn’t wanted to walk up the mountain.  
*(Chúng tôi sẽ không đi cáp treo nếu chúng tôi không muốn đi bộ lên núi.)*  
**3. Write questions using the prompts.**  
*(Viết câu hỏi sử dụng gợi ý.)*  
1 where / you / go / on holiday / last summer / if / you / have / the choice?  
 Where would you have gone \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 what / you / do / if / you / feel ill / this morning?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 what / you / buy / last weekend / if / you / have / lots of money?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 what film / you / see / if / go / to the cinema / last night?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 what / you / eat / yesterday evening / if / you / have / the choice?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Where would you have gone on holiday last summer if you had had the choice?  
*(Bạn sẽ đi đâu vào kỳ nghỉ hè năm ngoái nếu được lựa chọn?)*  
2 What would you have done if you had felt ill this morning?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu sáng nay bạn cảm thấy ốm?)*  
3 What would you have bought last weekend if you had had lots of money?  
*(Cuối tuần trước bạn sẽ mua gì nếu có nhiều tiền?)*  
4 What would you have done if today had been a public holiday?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu hôm nay là ngày nghỉ lễ?)*  
5 What film would you have seen if you had gone to the cinema last night?  
*(Bạn sẽ xem bộ phim nào nếu tối qua bạn đi xem phim?)*  
6 What would you have eaten yesterday evening if you had had the choice?  
*(Tối hôm qua bạn sẽ ăn gì nếu được lựa chọn?)*  
**4. Write answers to the questions in exercise 3.**  
*(Viết câu trả lời cho các câu hỏi ở bài tập 3.)*  
**1**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**4**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**5**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1. If I had had the choice, I would have gone to a tropical island, perhaps Bali, for a relaxing beach holiday.  
*(Nếu được lựa chọn, tôi đã đến một hòn đảo nhiệt đới, có lẽ là Bali, để có một kỳ nghỉ thư giãn trên bãi biển.)*  
2. If I had felt ill this morning, I would have taken the day off from work and rested at home.  
*(Nếu sáng nay tôi cảm thấy ốm thì tôi đã nghỉ làm cả ngày và nghỉ ngơi ở nhà.)*  
3. If I had had lots of money last weekend, I would have bought a new laptop that I've been eyeing for a while.  
*(Nếu cuối tuần trước tôi có nhiều tiền, tôi đã mua một chiếc máy tính xách tay mới mà tôi đã để mắt từ lâu.)*  
4. If today had been a public holiday, I would have spent the day exploring a nearby nature reserve or hiking trail.  
*(Nếu hôm nay là ngày nghỉ lễ, tôi sẽ dành cả ngày để khám phá khu bảo tồn thiên nhiên hoặc đường mòn đi bộ gần đó.)*  
5. If I had gone to the cinema last night, I would have seen the latest blockbuster that everyone has been talking about.  
*(Nếu tối qua tôi đi xem phim thì tôi đã xem bộ phim bom tấn mới nhất mà mọi người đang bàn tán.)*  
6. If I had had the choice, I would have eaten a delicious seafood dinner at a fancy restaurant yesterday evening.  
*(Nếu được lựa chọn, tối hôm qua tôi đã ăn một bữa tối hải sản ngon lành tại một nhà hàng sang trọng.)*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 8A. Vocabulary (trang 64)**  
**Unit 8C. Listening (trang 66)**  
**Unit 8D. Grammar (trang 67)**  
**Unit 8E. Word Skills (trang 68)**  
**Unit 8F. Reading (trang 69)**  
**Unit 8G. Speaking (trang 70)**  
**Unit 8H. Writing (trang 71)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists  
Cumulative Review